Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2017

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0400101972	ngày 17 tháng 3 năm 2015
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 03 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Lê Tuấn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Sia	Thành viên
	Ông Lê Quảng Đức	Thành viên
	Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên
	Ông Lương Đình Minh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Lê Duy Dương	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Sia	Tổng Giám đốc
	Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**437.181.569.371**	**530.091.224.883**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**181.520.180.483**	**280.624.734.208**
Tiền	111		29.981.470.903	26.879.991.259
Các khoản tương đương tiền	112		151.538.709.580	253.744.742.949
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**117.377.882.777**	**109.991.924.444**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.377.882.777	109.991.924.444
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**114.865.523.428**	**126.312.261.035**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.761.496.081	75.940.502.915
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.251.095.465	47.080.237.397
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.912.620.746	4.376.209.587
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.059.688.864)	(1.084.688.864)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**9.335.749.565**	**7.659.750.908**
Hàng tồn kho	141		10.602.437.823	8.926.439.166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.266.688.258)	(1.266.688.258)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.082.233.118**	**5.502.554.288**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.830.968.152	796.957.996
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.251.264.966	4.705.596.292
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**600.243.264.959**	**515.197.700.080**
Tài sản cố định	**220**		**422.189.309.575**	**446.396.060.647**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	321.592.427.469	345.693.978.543
Nguyên giá	*222*		*1.163.404.271.522*	*1.162.319.253.340*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(841.811.844.053)*	*(816.625.274.797)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.596.882.106	100.702.082.104
Nguyên giá	*228*		*103.283.070.987*	*103.283.070.987*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.686.188.881)*	*(2.580.988.883)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**142.100.002**	**143.550.001**
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.899.998)	(1.449.999)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**148.630.026.133**	**39.147.284.763**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	148.630.026.133	39.147.284.763
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**28.772.575.149**	**28.772.575.149**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.849.943.149	26.849.943.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.841.702.000)	(1.841.702.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**509.254.100**	**738.229.520**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	398.446.100	627.421.520
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.037.424.834.330**	**1.045.288.924.963**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**184.199.965.734**	**225.689.950.140**
Nợ ngắn hạn	**310**		**111.038.478.364**	**150.786.297.497**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.910.456.068	49.376.469.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	22.516.693.054	22.433.144.099
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.497.120.226	9.802.908.183
Phải trả người lao động	314		31.035.658.261	37.727.118.605
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	173.512.258	591.180.917
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	24.909.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.543.187.326	3.906.154.902
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	13.247.087.120	13.771.115.739
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.998.608.315	1.200.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.116.155.736	11.953.296.736
Nợ dài hạn	**330**		**73.161.487.370**	**74.903.652.643**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	66.068.129.158	67.810.294.431
Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.093.358.212	7.093.358.212
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**853.224.868.596**	**819.598.974.823**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**853.224.868.596**	**819.598.974.823**
Vốn góp chủa chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*660.000.000.000*	*660.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		51.075.383.456	51.075.383.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.149.485.140	108.523.591.367
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*108.523.591.367*	*13.918.606.132*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*33.625.893.773*	*94.604.985.235*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.037.424.834.330**	**1.045.288.924.963**

Người lập:		Người duyệt:
Ngô Quốc Văn	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**146.677.786.618**	**132.026.453.338**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	48.751.430
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**146.677.786.618**	**131.977.701.908**
Giá vốn hàng bán	11	26	91.883.064.890	79.289.665.775
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**54.794.721.728**	**52.688.036.133**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.756.628.632	(598.695.655)
Chi phí tài chính	22	28	5.675.586.463	8.407.222.634
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*419.970.254*	*651.533.261*
Chi phí bán hàng	24		460.275.090	52.141.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	12.337.347.945	11.392.730.235
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**41.078.140.862**	**32.237.246.160**
Thu nhập khác	31		749.998.368	211.328.544
Chi phí khác	32		29.438.065	15.164.357
Lợi nhuận khác	**40**		**720.560.303**	**196.164.187**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**41.798.701.165**	**32.433.410.347**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.172.807.392	6.914.421.305
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**33.625.893.773**	**25.518.989.042**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		509	387

Người lập:		Người duyệt:
Ngô Quốc Văn	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**41.798.701.165**	**32.433.410.347**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		25.293.219.253	23.845.656.676
Các khoản dự phòng	03		3.773.608.315	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.682.700.649	7.020.724.286
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.485.949.876)	1.688.281.092
Chi phí lãi vay	06		419.970.254	651.533.261
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**71.482.249.760**	**65.639.605.662**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		12.783.689.076	(3.118.059.456)
Tăng hàng tồn kho	10		(1.675.998.657)	(802.728.038)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.659.876.462)	(1.604.980.545)
Tăng chi phí trả trước	12		(1.805.034.736)	(229.598.028)
Tiền lãi vay đã trả	14		(837.638.913)	(796.815.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.117.661.100)	(13.488.868.382)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.837.141.000)	(15.274.510.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**25.332.587.968**	**30.324.045.315**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(110.567.759.552)	(3.033.613.420)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.000.000.000)	(53.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.614.041.667	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		444.709.568	2.554.657.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(117.509.008.317)**	**(54.278.955.732)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay VND	 Năm nay VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.885.557.869)	(6.598.948.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.885.557.869)**	**(6.598.948.423)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(99.061.978.218)**	**(30.553.858.840)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**280.624.734.208**	**209.772.758.305**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.575.507)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**181.520.180.483**	**179.218.899.465**

Người lập:		Người duyệt:
Ngô Quốc Văn	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 621 nhân viên (01/01/2017: 624 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY, do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	05 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	03 – 08 năm
▪ Tài sản khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt hàng năm.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	416.333.180	239.629.646
Tiền gửi ngân hàng	29.565.137.723	26.640.361.613
Các khoản tương đương tiền	151.538.709.580	253.744.742.949
Cộng	**181.520.180.483**	**280.624.734.208**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/03/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**109.991.924.444**	**109.991.924.444**	**-**	**109.991.924.444**	**109.991.924.444**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**109.991.924.444**	**109.991.924.444**	**-**	**109.991.924.444**	**109.991.924.444**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	109.991.924.444	109.991.924.444	-	109.991.924.444	109.991.924.444	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**30.614.277.149**	**28.772.575.149**	**(1.841.702.000)**	**30.614.277.149**	**28.772.575.149**	**(1.841.702.000)**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**26.849.943.149**	**26.849.943.149**	**-**	**26.849.943.149**	**26.849.943.149**	**-**
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	16.667.791.902	16.667.791.902	-	16.667.791.902	16.667.791.902	-
Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**3.764.334.000**	**1.922.632.000**	**(1.841.702.000)**	**3.764.334.000**	**1.922.632.000**	**(1.841.702.000)**
Cty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	1.160.000.000	(840.000.000)	2.000.000.000	1.160.000.000	(840.000.000)
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	1.764.334.000	762.632.000	(1.001.702.000)	1.764.334.000	762.632.000	(1.001.702.000)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Hàng hải Macs	14.926.474.691	5.004.375.214
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	6.737.097.817	9.877.250.016
Công ty TNHH Wanhai Lines	5.337.114.367	4.707.182.452
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.590.935.884	4.987.589.397
SITC Container Lines	3.168.679.159	2.391.190.673
Công ty CP Container Miền Trung	3.101.003.980	2.726.265.970
Công ty CP Thép Dana – Úc	2.938.740.464	3.261.130.197
Các khách hàng khác	45.961.449.719	42.985.518.996
Cộng	**85.761.496.081**	**75.940.502.915**

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.590.935.884	4.987.589.397
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	2.261.284.535	1.740.331.042
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.033.536.312	280.772.935
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	506.000	300.805.471
Cộng	**6.886.262.731**	**7.309.498.845**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	14.186.222.381	37.968.499.692
Nhà thầu Kirow Ardelt GmbH	2.785.140.600	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Lắp Giang Nam	996.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng CôngTrình Hàng Hải	992.480.533	1.235.553.631
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Thủy Hà Nội	3.368.142.625	5.251.243.041
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	1.923.109.326	2.624.941.033
Cộng	**24.251.095.465**	**47.080.237.397**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi dự thu	2.765.687.700	3.461.008.900
Tạm ứng	2.034.535.393	672.089.880
Phải thu người lao động	113.200.000	113.200.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	900.000.000	-
Phải thu khác	99.197.653	129.910.807
Cộng	**5.912.620.746**	**4.376.209.587**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/03/2017 VND				01/01/2017 VND			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty CP Đồng Xanh	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	1 - 2 năm	16.000.000	8.000.000	8.000.000	Trong hạn	36.000.000	18.000.000	18.000.000
Ông Huỳnh Khổng	1 - 2 năm	41.124.454	20.562.227	20.562.227	Trong hạn	41.124.454	20.562.227	20.562.227
Công ty TNHH SX- TM-DV Đại Hiệp	6 tháng – 1 năm	761.609.866	228.482.960	533.126.906	Trong hạn	761.609.866	228.482.960	533.126.906
Công ty CP Xi măng Xuân Thành 2	6 tháng – 1 năm	11.943.900	3.583.170	8.360.730	Trong hạn	11.943.900	3.583.170	8.360.730
Công ty CP Vận tải Biển Đông Phong	6 tháng – 1 năm	-	-	-	Trong hạn	50.000.000	15.000.000	35.000.000
Cộng		**2.076.037.488**	**1.059.688.864**	**1.016.348.624**		**2.146.037.488**	**1.084.688.864**	**1.061.348.624**

10. Hàng tồn kho

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.207.029.491	1.266.688.258	8.520.880.470	1.266.688.258
Công cụ, dụng cụ	259.530.732	-	199.644.732	-
Hàng hóa	135.877.600	-	205.913.964	-
Cộng	**10.602.437.823**	**1.266.688.258**	**8.926.439.166**	**1.266.688.258**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	580.947.938.802	466.136.391.127	102.701.748.616	10.026.489.083	2.506.685.712	1.162.319.253.340
Tăng trong kỳ	-	383.200.000	701.818.182	-	-	1.085.018.182
Số dư cuối kỳ	580.947.938.802	466.519.591.127	103.403.566.798	10.026.489.083	2.506.685.712	1.163.404.271.522
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	413.110.795.260	294.327.643.571	96.947.146.203	9.767.607.691	2.472.082.072	816.625.274.797
Khấu hao trong kỳ	10.462.965.031	13.600.517.362	1.040.959.145	77.479.470	4.648.248	25.186.569.256
Số dư cuối kỳ	423.573.760.291	307.928.160.933	97.988.105.348	9.845.087.161	2.476.730.320	841.811.844.053
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	167.837.143.542	171.808.747.556	5.754.602.413	258.881.392	34.603.640	345.693.978.543
Số dư cuối kỳ	157.374.178.511	158.591.430.194	5.415.461.450	181.401.922	29.955.392	321.592.427.469

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 336.586 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2017: 332.747 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.580.988.883	2.580.988.883
Khấu hao trong kỳ	-	105.199.998	105.199.998
Số dư cuối kỳ	-	2.686.188.881	2.686.188.881
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	141.911.117	100.702.082.104
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	36.711.119	100.596.882.106

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 (01/01/2017: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.449.999	1.449.999
Khấu hao trong kỳ	1.449.999	1.449.999
Số dư cuối kỳ	2.899.998	2.899.998
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	143.550.001	143.550.001
Số dư cuối kỳ	142.100.002	142.100.002

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	115.785.776.094	16.425.727.358
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	5.333.748.026	5.333.748.026
Dự án kéo dài Cầu 3 Tiên Sa	26.939.184.713	16.990.927.533
Công trình khác	571.317.300	396.881.846
Cộng	**148.630.026.133**	**39.147.284.763**

15. Chi phí trả trước

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**2.830.968.152**	**796.957.996**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	307.299.606	411.564.295
Phí bảo hiểm	1.601.939.137	321.812.680
Chi phí quảng cáo	819.157.575	-
Khác	102.571.834	63.581.021
Dài hạn	**398.446.100**	**627.421.520**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	278.361.886	387.253.095
Giá trị lợi thế kinh doanh	120.084.214	240.168.425

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.753.413.742	8.753.413.742	6.714.618.182	6.714.618.182
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Thủy Hà Nội	2.557.765.811	2.557.765.811	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.236.735.568	1.236.735.568	1.051.077.446	1.051.077.446
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	892.403.759	892.403.759	808.185.321	808.185.321
Công ty TNHH XD Chấn Nam	665.197.686	665.197.686	886.327.972	886.327.972
Công ty CP Kinh Tế - Kỹ Thuật	580.548.938	580.548.938	580.548.938	580.548.938
Công ty CP XD Và TM Cảng Đà Nẵng	390.159.500	390.159.500	535.346.400	535.346.400
Nhà thầu Kirow Ardelt GmbH	-	-	29.763.696.797	29.763.696.797
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.834.231.064	2.834.231.064	9.036.668.169	9.036.668.169
Cộng	**17.910.456.068**	**17.910.456.068**	**49.376.469.225**	**49.376.469.225**

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.753.413.742	8.753.413.742	6.714.618.182	6.714.618.182
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.236.735.568	1.236.735.568	1.051.077.446	1.051.077.446
Cộng	**9.990.149.310**	**9.990.149.310**	**7.765.695.628**	**7.765.695.628**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	22.139.000.000	22.139.000.000	22.139.000.000	22.139.000.000
Các khoản khác	377.693.054	377.693.054	294.144.099	294.144.099
Cộng	**22.516.693.054**	**22.516.693.054**	**22.433.144.099**	**22.433.144.099**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp và khấu trừ trong năm VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	8.056.795.961	8.056.795.961	-
Thuế TNDN	8.117.661.100	8.172.807.392	8.117.661.100	8.172.807.392
Thuế TNCN	1.685.247.083	2.299.758.340	3.789.826.076	195.179.347
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.129.133.487	-	1.129.133.487
Cộng	**9.802.908.183**	**19.658.495.180**	**19.964.283.137**	**9.497.120.226**

19. Chi phí phải trả

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	173.512.258	591.180.917
Cộng	**173.512.258**	**591.180.917**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Kinh phí công đoàn	1.001.798.333	1.035.402.113
Hỗ trợ ngừng sản xuất,ngừng việc cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Phải trả khác	561.022.933	890.386.729
Cộng	**3.543.187.326**	**3.906.154.902**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**13.247.087.120**	**13.247.087.120**	**13.771.115.739**	**13.771.115.739**
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.012.387.120	12.012.387.120	11.301.715.739	11.301.715.739
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)	1.234.700.000	1.234.700.000	2.469.400.000	2.469.400.000
Vay dài hạn	**66.068.129.158**	**66.068.129.158**	**67.810.294.431**	**67.810.294.431**
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	66.068.129.158	66.068.129.158	67.810.294.431	67.810.294.431
Cộng	**79.315.216.278**	**79.315.216.278**	**81.581.410.170**	**81.581.410.170**

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	**660.000.000.000**	**51.075.383.456**	**108.523.591.367**	**819.598.974.823**
Tăng trong kỳ	-	-	33.625.893.773	33.625.893.773
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**660.000.000.000**	**51.075.383.456**	**142.149.485.140**	**853.224.868.596**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	495.000.000.000	75%	495.000.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	165.000.000.000	25%	165.000.000.000	25%
Cộng	**660.000.000.000**		**660.000.000.000**	

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
USD	663.668,25	1.034.122,41

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	653.771.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.677.786.618	131.372.681.825
Cộng	**146.677.786.618**	**132.026.453.338**

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Chiết khấu thương mại	-	48.751.430
Cộng	**-**	**48.751.430**

26. Giá vốn hàng bán

	Quý I	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	732.761.546
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.883.064.890	78.556.904.229
Cộng	**91.883.064.890**	**79.289.665.775**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi	3.585.949.876	(560.914.563)
Cổ tức lợi nhuận được chia	900.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	270.678.756	(37.781.092)
Cộng	**4.756.628.632**	**(598.695.655)**

28. Chi phí tài chính

	Quý I	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.255.616.209	7.637.507.555
Chi phí lãi vay	419.970.254	651.533.261
Chi phí tài chính khác	-	118.181.818
Cộng	**5.675.586.463**	**8.407.222.634**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	7.658.725.207	7.999.433.155
Chi phí khấu hao	456.344.192	505.189.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.669.484	152.372.460
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	304.141.309	198.301.346
Thuế, phí và lệ phí	184.635.655	21.148.999
Hoàn nhập dự phòng	(25.000.000)	-
Các khoản chi phí QLDN khác	3.355.832.098	2.516.285.131
Cộng	**12.337.347.945**	**11.392.730.235**

30. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Quý I	
	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	39.314.519.247	36.887.096.230
Chi phí khấu hao	25.291.769.254	23.945.656.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.140.110.062	17.143.000.218
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.846.061.229	5.248.669.500
Chi phí sửa chữa tài sản	4.235.433.178	2.057.569.366
Chi phí khác	7.852.794.955	5.452.545.469
Cộng	**104.680.687.925**	**90.734.537.459**

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý I	
	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Các công ty liên kết		
Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.698.327.238	458.179.062
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.126.537.940	3.237.936.332
Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	52.435.800	32.722.700
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.199.014.643	11.504.542.749
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.353.209.744	1.424.686.816

Người lập		**Người duyệt**
Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Nguyễn Hữu Sia**
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*